



Bài báo nghiên cứu CÁC HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ PHỔ BIẾN THỂ HIỆN ĐỊNH KIẾN ĐỐI VỚI NAM GIỚI TRONG HỘI THOẠI

Trần Thị Mai Hương

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Trần Thị Mai Hương – Email: huongmai147@gmail.com

Ngày nhận bài: 12-3-2025; Ngày nhận bài sửa: 27-5-2025; Ngày duyệt đăng: 15-7-2025

TÓM TẮT

Định kiến giới là hiện tượng phổ biến trong xã hội và được thể hiện dưới nhiều dạng thức, trong đó, ngôn ngữ là một hình thức biểu hiện thường gặp và dễ nhận biết. Thông thường, phụ nữ là đối tượng gánh chịu nhiều định kiến từ lời nói của những người xung quanh. Tuy nhiên, trong giao tiếp hằng ngày, nam giới cũng phải đối mặt với các ràng buộc, chuẩn mực và kì vọng của xã hội về khả năng, hành vi, cách ứng xử, thái độ... xuất phát từ các niềm tin, quan điểm, khuôn mẫu mà xã hội đặt ra cho những người thuộc giới nam. Các nghiên cứu cho thấy những định kiến này không chỉ ảnh hưởng đến cách nam giới tự nhận thức về bản thân mà còn tác động sâu sắc đến cách họ tương tác và giao tiếp với những người khác trong gia đình và xã hội. Thông qua việc phân tích các ngữ liệu là các lượt lời trong hội thoại có nội dung thể hiện định kiến đối với nam giới, bài viết này chỉ ra những hành động ngôn ngữ chủ yếu thường được người nói lựa chọn để bộc lộ định kiến đối với nam giới. Việc nghiên cứu các định kiến đối với nam giới trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Việt góp phần thúc đẩy sự nhận thức về sức mạnh của lời nói chứa đựng định kiến giới, từ đó nâng cao ý thức lựa chọn phương tiện ngôn ngữ và chiến lược giao tiếp phù hợp nhằm giảm thiểu hoặc lí tưởng hơn là loại bỏ những phát ngôn bộc lộ định kiến giới.

Từ khóa: định kiến giới; ngữ dụng học; hành động ngôn ngữ; ngôn ngữ học

1. Giới thiệu

Định kiến giới là hiện tượng phổ biến trong xã hội và được biểu hiện dưới nhiều dạng thức, trong đó, ngôn ngữ là một hình thức biểu hiện thường gặp và dễ nhận biết. Tại Việt Nam, định kiến giới đã xuất hiện từ xưa và tồn tại lâu đời bất chấp những sự biến động về chính trị, xã hội. Chẳng hạn, những câu ca dao, tục ngữ thể hiện sự kì vọng về vai trò, năng lực của người đàn ông như “Làm trai cho đáng nên trai,/ Xuống đông đông tĩnh, lên Đoài Đoài yên...” hoặc bộc lộ sự chê bai về ngoại hình “Đàn ông không râu bất nghi, đàn bà không có vú lấy gì nuôi con.” cho đến nay vẫn được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày. Những định kiến như vậy trong ngôn ngữ đã góp phần củng cố những khuôn mẫu giới, gây

Cite this article as: Tran, T. M. H. (2025). Common speech acts reflecting gender prejudice against men in dialogue. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(10), 1790-1801. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.10.4793\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.10.4793(2025))

nên những sai lệch trong quá trình tự nhận thức về bản thân cũng như nhận thức về thể giới xung quanh của mỗi người.

Khi nhắc đến định kiến giới, đa phần sự định kiến được quy chiếu đến giới nữ. Do sự ảnh hưởng của đời sống văn hóa – xã hội, vị trí và vai trò của người phụ nữ bị đẩy về thứ yếu, bị gạt ra ngoài lề, thậm chí, trong nhiều nền văn hóa, họ trở nên vô hình như lời nhận xét của tác giả Caroline Criado-Perez trong cuốn *Phụ nữ vô hình – bất bình đẳng từ khoảng trống dữ liệu*: “... phụ nữ đã bị định sẵn là đối tượng người ta có thể bỏ quên. Có thể phớt lờ. Có thể gạt bỏ – từ văn hóa, từ lịch sử, từ dữ liệu. Và cứ thế, phụ nữ trở nên vô hình.” (Criado-Perez, 2019, p.37) Tuy nhiên, thực tế giao tiếp xã hội và quá trình sử dụng ngôn ngữ chứng minh rằng những định kiến đối với nam giới tồn tại và xuất hiện khá thường xuyên, tạo nên áp lực không hề nhỏ cho những người thuộc giới nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu định kiến đối với nam giới trong ngôn ngữ là một chủ đề thú vị, hứa hẹn sẽ mang lại những kết quả đáng lưu tâm.

Bình đẳng giới là một mục tiêu quan trọng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước quốc tế về quyền trẻ em (CRC), các Mục tiêu Thiên niên kỉ... Trong quá trình hội nhập và phát triển, Việt Nam đã kí và tham gia các Công ước quốc tế nói trên. Năm 2006, *Luật Bình đẳng giới* được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Có thể thấy, trong những năm gần đây, bình đẳng giới là vấn đề được xã hội quan tâm, thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khoa học. Việc nghiên cứu các biểu hiện của định kiến giới trong ngôn ngữ để từ đó nâng cao ý thức về việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ và chiến lược giao tiếp phù hợp nhằm giảm thiểu lời nói chứa đựng định kiến, hoặc ở mức lí tưởng hơn là loại bỏ những phát ngôn thể hiện định kiến giới trong đời sống có ý nghĩa thực tiễn và cần thiết, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong xã hội.

2. Cơ sở lí thuyết, ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết

2.1.1. Khái quát về định kiến giới

Định kiến là những thái độ tiêu cực đối với một nhóm người hay một thành viên của nhóm trong xã hội. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên đã nêu lên định nghĩa về định kiến như sau: Định kiến là “ý nghĩ riêng đã có sẵn, thường là không hay, khó có thể thay đổi được” (Hoang, 2015, p.438). Như vậy, hiểu một cách đơn giản, định kiến giới là những ý nghĩ không hay, khó thay đổi được, tồn tại cố hữu trong nhận thức của mỗi người đối với nam giới hoặc nữ giới và được bộc lộ ra ngoài thông qua các phương tiện như hành vi, cử chỉ... và lời nói. Bên cạnh cụm từ định kiến giới, các nhà nghiên cứu còn dùng các cụm từ như kì thị giới, kì thị giới tính, phân biệt đối xử về giới...

Khuôn mẫu giới mà xã hội đặt ra cho nữ giới và nam giới chính là gốc rễ cho các biểu hiện của định kiến giới. Các khuôn mẫu giới quy kết những đặc điểm (ngoại hình, tính cách),

năng lực và vai trò của nam và nữ mang tính lí tưởng trong gia đình, trong xã hội. Chẳng hạn như về ngoại hình, người xưa chuộng những phụ nữ “thắt đáy lưng ong”, “con mắt lá răm”, “lông mày lá liễu”; những người đàn ông “rộng miệng thì sang”. Về tính cách, phụ nữ được kì vọng là người phụ thuộc, tế nhị, dịu dàng, nhạy cảm...; còn nam giới là những người mạnh mẽ, dũng cảm, táo bạo, biết kìm nén cảm xúc... Ngoài những nét tính cách tích cực, ở mỗi giới cũng nổi bật một số nét tính cách tiêu cực, chẳng hạn như phụ nữ bị quy là hay đưa chuyện, thốc mách, nam giới thường dễ dãi trong chuyện tình dục, hay thay lòng đổi dạ... Khuôn mẫu về năng lực của mỗi giới cũng khá rõ nét: phụ nữ thường gắn với những việc nhẹ nhàng, khéo léo, đòi hỏi sự kiên nhẫn, bền bỉ...; trong khi nam giới thiên về khoa học tự nhiên, sáng tạo, quản lí... Về vai trò lí tưởng, nữ giới giữ vai trò hỗ trợ, làm các công việc nhẹ nhàng và thu vén trong gia đình; nam giới giữ vai trò làm chủ, giải quyết những công việc đại sự, là trụ cột trong gia đình và đảm nhận những trọng trách trong xã hội.

Bởi đặc điểm chứa đựng những yếu tố thiên lệch trong nhận thức về vai trò, vị trí, năng lực... của nam giới và nữ giới nên định kiến giới gây nên nếp nghĩ theo quán tính, thiếu sự phản biện, củng cố khuôn mẫu giới, khiến cho cá nhân không được tạo điều kiện phát huy. Có những trường hợp, định kiến giới gây ra bất hòa, kéo giãn khoảng cách trong giao tiếp.

2.1.2. Lí thuyết hành động ngôn ngữ

Nói năng là một dạng hành động. Cụ thể hơn, khi chúng ta nói năng – tức quá trình đưa ngôn ngữ vào thực tế giao tiếp, chúng ta đang thực hiện một hành động đặc biệt bằng lời nói. Nhà triết học người Anh J. L. Austin là người đặt nền móng cho lí thuyết hành động ngôn ngữ với công trình *How to Do Things with Words* (1962). Austin cho rằng hành động ngôn ngữ (speech act) là yếu tố cốt lõi trong lí thuyết hành động ngôn ngữ. Theo ông, đằng sau một lời nói cụ thể luôn bao gồm ba hành động, đó là: hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động ở lời; trong số đó, hành động ở lời là loại hành động tạo nên sắc thái giao tiếp phong phú và được nhiều nhà ngữ dụng học quan tâm nghiên cứu (Austin, 1962).

Austin đã phân chia hành động ở lời thành 5 phạm trù: (1) Phán xử (Verditives) với các hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: xử trắng án, xem là, tính toán, miêu tả, phân tích, đánh giá, phân loại, cho là, nêu đặc điểm...; (2) Hành xử (Exercitives) với các hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: ra lệnh, chỉ huy, biện hộ cho, khấn cầu, đặt hàng, giới thiệu, van xin, khuyến cáo, bổ nhiệm, đặt tên, tuyên bố khai mạc, bế mạc, cảnh cáo, tuyên ngôn; (3) Cam kết (Commissives) với các hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: hứa hẹn, bày tỏ lòng mong muốn, giao ước, đảm bảo, thề nguyện, thông qua các quy ước, tham gia một phe nhóm; (4) Trình bày (Expositives) với các hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: khẳng định, phủ định, chối, trả lời, phản bác, nhượng bộ, dẫn thí dụ, báo cáo các ý kiến...; (5) Ứng xử (Behabitives) với các hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: xin lỗi, cảm ơn, khen ngợi, chào mừng, phê phán, chia buồn, ban phước, nguyên rủa, nâng cốc, chống lại, thách thức, nghi ngờ... (Dẫn theo Do, 2001, p.121).

Năm 1969, với công trình *Speech Acts*, J. Searle đã phát triển lý thuyết này của Austin. Khi phân loại các hành động ở lời, Searle (1969) cho rằng Austin và các nhà nghiên cứu đi trước đã không đặt ra những tiêu chí nhất định, dẫn đến kết quả phân loại có khi chồng chéo lên nhau. Do đó, Searle (1969) đã đưa ra 12 tiêu chí, trong đó có 4 tiêu chí cơ bản để phân loại các hành động ở lời, đó là: Đích ở lời, Hướng khớp ghép giữa từ ngữ và thực tại, Trạng thái tâm lý và Nội dung mệnh đề. Kết quả là Searle (1969) đã phân loại hành động ở lời thành 5 nhóm như sau: (1) Tái hiện (Representatives) gồm một số hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: miêu tả, kể, xác nhận, báo cáo, khẳng định, thông báo; (2) Điều khiển (Directives) gồm một số hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: ra lệnh, yêu cầu, hỏi, cho phép, sai, mời, khuyên; (3) Cam kết (Commissives) gồm một số hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: hứa hẹn, đe dọa...; (4) Biểu cảm (Expressives) gồm một số hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: khen, phê bình, chê, xin lỗi, cảm ơn, phản nản...; (5) Tuyên bố (Declarations) gồm một số hành động ngôn ngữ tiêu biểu như: tuyên bố, tuyên án, buộc tội...

Bài viết tập trung làm rõ các hành động ngôn ngữ thường được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới trong lời nói trích từ các cuộc thoại trong các tác phẩm văn chương dựa trên hình thức phân loại của Searle được dẫn ở trên.

2.2. *Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu*

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên việc phân tích các lời nói chứa định kiến giới được trích từ sáng tác của các nhà văn Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Hồng, Ma Văn Kháng, Nguyễn Huy Thiệp cùng một số tác giả khác.

Trên nền các ngữ liệu có chứa biểu thức ngôn ngữ thể hiện định kiến giới thu thập được, chúng tôi sử dụng phương pháp xử lý ngữ liệu; phương pháp thống kê, phân loại; phương pháp phân tích ngữ nghĩa, miêu tả, hệ thống hóa để chỉ ra các hành động ngôn ngữ phổ biến trong lời nói thể hiện định kiến đối với nam giới.

Phương pháp xử lý ngữ liệu được thực hiện theo quy trình sau: (1) Nhận diện các biểu thức ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với nam giới → (2) Xác định hành động ngôn ngữ của người nói (Sp1) khi tạo lập lời nói chứa định kiến đối với nam giới → (3) Phân tích các hành động ngôn ngữ được xác định từ bước 2.

Với nguồn ngữ liệu đã được khoanh vùng, chúng tôi xác lập các tiêu chí thống kê và phân loại bao gồm các cuộc thoại, vai giao tiếp, hành động ngôn ngữ trong các biểu thức ngôn ngữ thể hiện sự định kiến đối với nam giới. Dựa trên các kết quả thu được từ quá trình thống kê, phân loại, chúng tôi tiến hành phân tích, miêu tả sự lựa chọn phương tiện ngôn ngữ biểu thị định kiến đối với nam giới.

3. *Kết quả nghiên cứu*

3.1. *Các phương diện định kiến đối với nam giới thể hiện trong ngôn ngữ*

3.1.1. *Định kiến đối với nam giới xuất hiện khá phổ biến trong lời nói*

Khảo sát các truyện ngắn của các tác giả Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Hồng, Ma Văn Kháng, Nguyễn Huy Thiệp... chúng tôi thu thập được 329 ngữ

liệu có chứa lời nói thể hiện định kiến giới. Trong số đó, có những lời nói chứa định kiến đối với nam giới, có những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới, đặc biệt có các ngữ liệu chứa nội dung định kiến đối với cả nam giới lẫn nữ giới. Chẳng hạn:

[VD1]: – **Đàn ông đàn ông hèn thế thì chết đi!**

(Ma Văn Kháng, *Một chốn nương thân*)

Đây là lời của nhân vật Xuân nói với chồng mình. Vợ chồng Xuân cùng 2 con sống chật vật, không có nơi ở, phải đi ở nhờ nhà của cơ quan chồng cô. Trong quá trình ở nhờ này, gia đình Xuân bị người phụ trách nhà ở hạch sách một vài điều, Xuân lớn tiếng cự cãi thì chồng cô can ngăn. Lúc này, cô không kìm được cơn giận, nói ra lời này với chồng. Lời nói của Xuân chứa đựng sự định kiến đối với nam giới, đó là sự định kiến về tính cách lẫn vai trò của người chồng trong gia đình. Trong phát ngôn trên, đối tượng chịu định kiến là nam giới.

[VD2]: – **Các bà đi vào nhà; đàn bà chỉ lười thôi, biết gì?**

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Đây là lời của nhân vật Bá Kiến quát các bà vợ của mình khi họ xúm lại xem Chí Phèo rạch mặt ăn vạ trước nhà mình. Lời nói của Bá Kiến thể hiện sự định kiến đối với nữ giới, cụ thể là về tính cách của phụ nữ.

[VD3]: – **Tám tuổi, bố nó đã chết. Nó không được bố dạy bảo, kèm cặp. Tôi là đàn bà quê mùa.**

(Ma Văn Kháng, *Mảnh đạn*)

Lượt lời này là của nhân vật bà cụ 73 tuổi nói về đứa cháu của mình. Trong lượt lời của mình, bà cụ vừa thể hiện sự tự định kiến về khả năng của bản thân (*đàn bà quê mùa*), vừa nói lên niềm tin của bà về việc con cái được bố rèn giũa, tức vai trò của người đàn ông trong gia đình. Phát ngôn của nhân vật này chứa đựng sự định kiến đối với cả nam giới lẫn nữ giới. Trong các ngữ liệu được xem xét, có 21 lượt lời chứa kiểu định kiến này, chiếm 6,38% tổng số ngữ liệu được khảo sát.

Sự phân chia đối tượng chịu định kiến được thể hiện cụ thể ở bảng sau đây:

Bảng 1. Đối tượng của lời nói thể hiện định kiến giới

Đối tượng chịu định kiến	Nam giới	Nữ giới
Tần số (n/329)	95	256
%	28,88	77,81

Bảng 1 cho thấy số lượng phát ngôn biểu thị sự định kiến đối với nữ giới rất lớn (256/329 lượt lời, chiếm 77,81% ngữ liệu được khảo sát). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế xã hội – nơi người phụ nữ thường xuyên đối mặt với các loại định kiến trong cuộc sống. Tuy vậy, con số 28,88% số lượt lời bộc lộ định kiến đối với nam giới cũng là một con số “biết nói”, cho thấy trong cuộc sống, nam giới cũng thường xuyên gặp phải những sự định kiến từ lời nói của những người xung quanh và của chính bản thân, tạo nên những áp lực không hề nhỏ đối với họ.

3.1.2. Các phương diện định kiến nam giới thường gặp phải

Những khuôn mẫu mà xã hội đặt ra đối với nam giới về ngoại hình, tính cách, năng lực, vai trò trong gia đình và trong xã hội được thể hiện giàu màu sắc trong ngôn ngữ. Các phương diện định kiến nêu trên đối với nam giới đều xuất hiện trong các ngữ liệu được khảo sát. Chẳng hạn:

[VD4]: Mẹ bảo:

– *Thao sẽ cao giống bố, một mét bảy mươi hai. Và sẽ thật khoẻ mạnh, con trai phải khoẻ mạnh để xông pha vào nơi khó khăn.*

(Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm*)

Phát ngôn này là của một bà mẹ nói với cậu con trai tên Thao. Trong lời nói của mình, người mẹ đã bộc lộ sự kì vọng của bản thân đối với đứa con trai về ngoại hình (*cao giống bố, một mét bảy mươi hai*), về vai trò trụ cột của con trong xã hội (*xông pha vào nơi khó khăn*). Chỉ trong một phát ngôn nhưng người nói đã thể hiện sự định kiến về hai phương diện liên quan là ngoại hình và vai trò của nam giới trong xã hội.

[VD5]: – *Thằng này coi vậ mà sến dễ sợ. Đàn bà xứ này nhiều như muỗi U Minh...*

(Nguyễn Thị Việt Hà, *Chuyến than cuối*)

Lượt lời này là của nhân vật Tư, người cầm đầu đám lâm tặc làm than được sau khi nghe Đô – một đàn em của Tư thổ lộ rằng xong chuyến chặt trộm được làm than cuối cùng này cậu sẽ về quê cưới vợ, nếu không người yêu của cậu sẽ bỏ đi lấy chồng Đài Loan. Tư chê cậu đàn em “sến” khi cậu ta bộc bạch tình cảm riêng tư, trái với hình mẫu đàn ông mạnh mẽ, biết kìm chế cảm xúc. Lời nói của nhân vật Tư thể hiện sự định kiến về tính cách của nam giới.

[VD6]: – *À, mợ khó bảo nhỉ? Nào có nhọc nhằn gì việc ấy. Tôi quanh năm làm việc vất vả, mỗi ngày vùi đầu vào công việc hàng bảy tám giờ đồng hồ. Nếu tôi quản công thì liệu cả gia đình này có được ấm no hay không? Mợ không biết nghĩ.*

(Nguyễn Công Hoan, *Xuất giá tòng phu*)

Đây là lời của nhân vật người chồng nói với người vợ của mình trong hoàn cảnh anh ta bắt ép vợ diện đồ đẹp đi tiếp quan trên, bất chấp sự phản đối quyết liệt của vợ. Người chồng này đã thể hiện sự tự định kiến về vai trò của mình trong gia đình, đặt mình ở vị trí trụ cột kinh tế để mang lại cuộc sống ấm no cho cả gia đình.

[VD7]: – *Xông pha là việc của đàn ông. Đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hòa, êm ấm, Bích à.*

(Ma Văn Kháng, *Chuyến dò ngang cuối ngày*)

Lượt lời này của một người mẹ (nhân vật bà ngoại) nói với cô con gái của mình khi cô gửi con về ngoại, còn bản thân thì chạy đôn chạy đáo ngược xuôi để kiếm thật nhiều tiền. Trong lời nói của mình, nhân vật bà ngoại vừa thể hiện sự định kiến về vai trò của nam giới (*xông pha là việc của đàn ông*) lẫn vai trò của nữ giới (*đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hòa, êm ấm*).

Kết quả khảo sát những phương diện định kiến nam giới thường gặp phải được thể hiện ở Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Những phương diện định kiến nam giới thường gặp phải

Phương diện định kiến	Tần suất (n/95)	%
Về ngoại hình	8	8,42
Về tính cách	24	25,26
Về năng lực	22	23,16
Về vai trò trụ cột trong gia đình	35	36,84
Về vai trò trụ cột trong xã hội	5	5,26

Bảng 2 cho thấy những lời nói định kiến đối với nam giới thường tập trung vào các khía cạnh tính cách, năng lực và vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình. Hai phương diện định kiến về ngoại hình và vai trò trụ cột trong xã hội ít được đề cập hơn. Điều này có thể lí giải từ phương diện tâm lí xã hội và yếu tố văn hóa. Người Việt có mối quan tâm về giá trị bên trong của một cá nhân, đề cao yếu tố này hơn yếu tố diện mạo bên ngoài. Những câu tục ngữ, thành ngữ được lưu truyền qua bao đời nay phản ánh điều này: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, “Xanh vỏ đỏ lòng”... Do đó, những lời nói chứa đựng định kiến về giá trị bên trong cũng nhiều hơn (tính cách: 25,26%; năng lực: 23,16%) so với những định kiến về giá trị bên ngoài (ngoại hình: 8,42%). Thông thường, các chủ thể phát ngôn thường đặt mình ở vị trí trung tâm để tiến hành sự quy chiếu về các sự vật xung quanh. Những gì gắn bó thiết thân với chủ thể phát ngôn sẽ thường xuất hiện trong các cuộc giao tiếp. Theo đó, xét về môi trường gắn bó thì phạm vi gia đình gần gũi với chủ thể phát ngôn hơn, cho nên những chủ đề chuyện trò cũng thường gắn với bối cảnh gia đình. Chúng tôi cho rằng số lượng các phát ngôn bộc lộ sự định kiến về vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình vượt trội số lượng các phát ngôn bộc lộ sự định kiến về vai trò trụ cột của nam giới trong xã hội xuất phát từ nguyên nhân nêu trên.

3.2. Hành động ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với nam giới trong lời nói giao tiếp

3.2.1. Các nhóm hành động ngôn ngữ phổ biến trong phát ngôn chứa nội dung định kiến đối với nam giới

Để nhận diện các hành động ngôn ngữ được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới trong lời nói, chúng tôi vận dụng các tiêu chí do Searle (1969) đặt ra để phân loại hành động ở lời, trong đó đặc biệt chú trọng 4 tiêu chí cơ bản là: (1) Đích ở lời, (2) Hướng khớp ghép giữa từ ngữ và thực tại, (3) Trạng thái tâm lí và (4) Nội dung mệnh đề. Theo Searle (1969), các hành động ngôn ngữ được phân thành 5 nhóm là các nhóm: (1) Tái hiện, (2) Điều khiển, (3) Cam kết, (4) Biểu cảm và (5) Tuyên bố. Ở mỗi nhóm có các hành động ngôn ngữ tiêu biểu.

Chẳng hạn, xét các phát ngôn sau:

[VD8]: – Thế nào, thấy đỏ ngữ là chín, mê tíu thò lò nó rồi, há? **Đàn ông các người hóa ra cũng chỉ là một lũ đực rựa như nhau cả thôi.**

(Ma Văn Kháng, *Một vàng nắng nhỏ*)

Đây là lời của nhân vật Luân, một phụ nữ 52 tuổi nói với nhân vật “tôi” là nam giới, đồng nghiệp với bà trong tình huống có một cô gái trẻ trung, xinh xắn mới vào làm tạp vụ tại cơ quan. Sau câu hỏi tu từ dành cho nhân vật tôi, bà Luân đã đưa ra nhận định chung, khẳng định về tính “mê gái” của cánh đàn ông – “đàn ông các người” là cụm từ mang tính khái quát hóa, chỉ chung tất cả những người đàn ông, “một lũ đực rựa như nhau cả thôi” chính là khẳng định bất cứ ai thuộc giới nam đều “mê gái”. Đây chính là sự định kiến về tính cách của nam giới. Ở phát ngôn này, hành động ngôn ngữ được sử dụng là khẳng định, thuộc nhóm Tái hiện.

[VD9]: – *Phùng ơi, hay là trong người con có cái mầm bệnh gì nên sinh ra thế? Chứ vợ chồng đánh chửi nhau, xa lánh nhau cũng chỉ là ban ngày thôi, còn ban đêm phải đầu gối tay ấp, phải lăn lóc với nhau mới là sự sinh hóa, con à.*

(Ma Văn Kháng, *Đất màu*)

Lượt lời này là của nhân vật bà mẹ Phùng nói với anh ta khi thấy anh ta thiếu sự gần gũi với cô vợ. Bà ngờ rằng con trai của mình bị suy giảm “khả năng đàn ông”. Mặc dù về mặt hình thức, lời nói thể hiện sự định kiến là một câu hỏi nhưng khi xét đến tiêu chí phân loại hành động ở lời, lời nói của bà mẹ bộc lộ sự phỏng đoán, ước chừng, chưa dám khẳng định, với đích ngôn trung là khuyên nhủ con thăm khám, kiểm tra xem có thực sự bản thân có “cái mầm bệnh gì” hay không. Như vậy, hành động ngôn ngữ ở phát ngôn này là khuyên, thuộc nhóm Điều khiển.

[VD10]: – *Tiên sư con đã Bướm nhá! Mà trốn ông, hả? Ông giáo, em nhờ ông đuổi ló ra ngoài lầy hộ em, để em ráo rục ló. Có vợ mà không dạy được vợ thì tao là con chó, hiểu chưa, Bướm?*

(Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng*)

Phát ngôn này là của nhân vật Lộc, chồng của cô Bướm, nhân vật chính của câu chuyện khi anh ta rượt theo cô vợ đang chạy sang nắp ở nhà Kha – anh hàng xóm làm nghề giáo. Nhà văn cố tình để nhân vật này nói ngọng các từ *lầy*, *ráo rục* nhằm phản ánh bản chất quê mùa, gia trưởng của anh ta. Trong lượt lời của mình, Lộc hướng đến 2 đối tượng giao tiếp là “ông giáo” và cô vợ. Nội dung lời nói của Lộc chứa đựng sự định kiến về vai trò của đàn ông trong gia đình, tự đặt vị thế của mình cao hơn vợ, có trách nhiệm “giáo dục” – dạy vợ. Hành động ngôn ngữ trong lời nói hướng tới 2 đối tượng giao tiếp nêu trên chính vì thế cũng khác biệt nhau. Với đối tượng người nghe là “ông giáo”, Lộc nhờ người hàng xóm bảo Bướm đi ra kèm mục đích trần tình là để giáo dục cô vợ, đích ngôn trung ở đây là giải thích cho hành động nhờ kia của mình. Như vậy, hành động ngôn ngữ được sử dụng là trần tình, thuộc nhóm Tái hiện. Với đối tượng người nghe là cô vợ, anh ta sử dụng câu có cấu trúc “A thì B”, trong đó A = “có vợ mà không dạy được vợ” là biểu thức ngôn ngữ chứa sự định kiến đối với nam giới; B là hệ quả sinh ra do A. Trong văn hóa Việt, khi tự ví mình là chó có nghĩa là người nói hạ thấp tối đa vị thế “người”, một trạng thái tự xúc phạm bản thân tột độ. Với phát ngôn nếu không “dạy được vợ” thì bản thân mình chính “là con chó”, nhân vật thể hiện sự cam kết, hứa hẹn rằng nhất định mình sẽ dạy được vợ. Lời nói của nhân vật hướng

đến đối tượng cô vợ, càng đẩy mạnh tính cam kết, hứa hẹn thành mức thề thốt, rằng anh ta nhất định sẽ dạy được vợ. Như vậy, hành động ngôn ngữ ở đây là thề, thuộc nhóm Cam kết.

[VD11]: – *Trò ấy diễn với chúng mày thì được chứ qua sao khỏi mắt chị mày. **Đàn ông tử tế giờ đi đâu hết sạch!***

(Thùy Dương, Quạt tóc)

Đây là lời của một cô gái nói với bạn của em gái mình. Trong lời nói của mình, nhân vật này cho rằng xung quanh mình không có bóng dáng của “đàn ông tử tế”. Sự định kiến của cô thể hiện ở sự quy loại tất cả mọi đàn ông đều diễn trò, phàn nàn rằng tất cả đàn ông đều không tử tế. Để truyền đạt nội dung này, cô sử dụng hành động ngôn ngữ phàn nàn thuộc nhóm Biểu cảm.

[VD12]: – *Ấy đấy, cuộc đời lại ra nông nổi ấy đấy. Bất ngờ, sinh động. Bí ẩn lắm. Thế mà, buồn thay. Đám nhà văn trẻ các chú viết nhạt hoét, toàn những điều sống sít. **Làm thằng đàn ông phải có danh.** Đã lao vào nghệ thuật là phải hơn thua; nếu viết văn phải hay hơn những thằng khác; nếu chơi đàn thì thằng khác phải thua mình. Để bọn đàn bà con gái đã một lần đọc văn, một lần nghe đàn là không dứt được, đánh đổi cả cuộc đời theo mình.*

(Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái*)

Phát ngôn này là của ông Trần, một nghệ sĩ lớn tuổi ở miền đất có cái tên gọi cảm là đôi Con Gái. Ông Trần nêu lên quan điểm của mình về việc sáng tác nghệ thuật, đáng chú ý trong đó là lời tuyên bố “làm thằng đàn ông phải có danh” thể hiện sự định kiến đối với nam giới, coi “danh” là mục tiêu tối thượng mà mọi người đàn ông phải đạt được khi có mặt trên đời. Hành động ngôn ngữ được sử dụng ở đây là hành động tuyên bố, thuộc nhóm Tuyên bố.

Với 95 lượt lời chứa định kiến đối với nam giới được xem xét, chúng tôi đã đối chiếu các tiêu chí phân loại của Searle để chỉ ra các hành động ngôn ngữ được sử dụng khi bộc lộ định kiến đối với nam giới, kết quả được thể hiện cụ thể ở Bảng 3:

Bảng 3. Các hành động ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với nam giới

Nhóm hành động ngôn ngữ	Tái hiện	Điều khiển	Cam kết	Biểu cảm	Tuyên bố
Tần suất (n/95)	31	22	7	28	7
%	32,63	22,11	7,37	30,53	7,37

Quan sát Bảng 3, các nhóm hành động ngôn ngữ phổ biến nhất được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm: Tái hiện (32,63%) và Biểu cảm (30,53%). Nhóm Điều khiển với các hành động ngôn ngữ như *ra lệnh, yêu cầu, khuyên...* được sử dụng ở mức thấp hơn (22,11%). Các nhóm Cam kết và Tuyên bố ít được sử dụng nhất (cùng ở mức 7,37%).

Trong nhóm Tái hiện, các hành động ngôn ngữ phổ biến được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm *nhận định* (11/30 lượt lời), *trần tình* (7/30 lượt lời), *kể* (7/30 lượt lời), *khẳng định* (6/30 lượt lời). Sự phân bố các hành động ngôn ngữ thuộc nhóm Tái hiện này khá đồng đều, chỉ có hành động ngôn ngữ *nhận định* vượt trội hơn các hành động ngôn ngữ còn lại trong nhóm. Điều này khá nhất quán với đặc điểm của định kiến giới là nêu lên những sai lệch trong quan niệm về mỗi giới, bởi sự nhận định gắn liền và phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan của cá nhân.

Trong nhóm Biểu cảm, các hành động ngôn ngữ phổ biến được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm: *phàn nàn* (12/28 lượt lời), *chê* (8/28 lượt lời), *khen* (5/28 lượt lời). Ngoài ra còn có các hành động *mắng chửi*, *rủa*. Biểu cảm gắn liền với việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói. Trong giao tiếp, những phản ứng tức thời gắn liền với yếu tố cảm xúc cho nên các nội dung phản ánh định kiến chứa đựng yếu tố biểu cảm cũng là điều hoàn toàn dễ hiểu.

3.2.2. Phát ngôn bộc lộ định kiến đối với nam giới nhìn từ vai giao tiếp

Một cuộc đối thoại bao giờ cũng gồm có các yếu tố giao tiếp: người nói (Sp1), người nghe (Sp2) và đối tượng được nói đến (người, vật, hiện tượng...). Trường hợp những cuộc thoại có xuất hiện định kiến đối với nam giới, đối tượng được nói đến là người thuộc giới nam, có thể ở các độ tuổi, vị thế xã hội khác nhau. Xét các cuộc thoại chứa định kiến đối với nam giới xuất phát từ vai giao tiếp, chúng tôi quy được những trường hợp sau:

(1) Sp1 (nam) tự nêu định kiến về bản thân.

(2) Sp1 (nam/nữ) nêu lên định kiến đối với Sp2 (nam).

(3) Sp1 (nam/nữ) nói với Sp2 (nam/nữ), nêu lên định kiến về một đối tượng khác là nam hoặc về đàn ông nói chung.

[VD13]: – **Ông mà chết thì mẹ con lũ chúng mày chỉ có đứng đường.**

(Mai Tiến Nghi, *Mùa cua rận*)

Trong phát ngôn trên, Sp1 là nhân vật nam nghèo khổ, chuyên sinh sống bằng nghề bắt cua rận. Anh ta cho rằng nếu thiếu mình thì vợ và 5 cô con gái sẽ “chỉ có đứng đường”. Như vậy, Sp1 đã tự nêu lên định kiến về vai trò trụ cột của mình trong gia đình (kiếm sống, nuôi vợ con).

[VD14]: – **Đàn ông như mày mà không dám thử cho biết hết mùi đời à! Nghiện thế đếch nào được mà sợ!**

(Ma Văn Kháng, *Bức tranh người đàn bà chơi vĩ cầm*)

Đây là lời của một chàng trai (Sp1) nói với bạn của mình (Sp2), khích nài cậu bạn thử hút ma túy. Với cấu trúc câu “Đàn ông + mà + X”, Sp1 cho rằng nếu Sp2 không thực hiện X thì Sp2 không xứng là đàn ông, nhằm khiêu khích, lôi kéo bạn thực hiện X. Ở đây, đối tượng chịu định kiến là Sp2.

[VD15]: – **Việc tiền nong, phi ở tay bọn mình, không có lợi. Các ông ấy đàn ông đàn ang, gặp đâu nói đấy, chứ sao bằng bọn mình.**

(Nguyễn Công Hoan, *Hé! Hé! Hé!*)

Cuộc thoại này diễn ra giữa Sp1 và Sp2 đều là nữ, lời nói của Sp1 thể hiện sự định kiến đối với nam giới về phương diện quản lý tài chính trong gia đình. Sp1 cho rằng những người đàn ông không rành về chi tiêu như phụ nữ. Như vậy, trong phát ngôn trên, Sp1 đã bộc lộ sự định kiến đối với đối tượng là nam giới nói chung.

Kết quả khảo sát về đối tượng chịu định kiến xét từ vai giao tiếp được thể hiện ở Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Đối tượng chịu định kiến giới xét từ góc độ vai giao tiếp

Đối tượng	Sp1	Sp2	Khác
Số lượt lời (n/95)	21	34	40
%	22,11	35,79	42,10

Từ Bảng 4, có thể thấy, trong giao tiếp hiện tượng Sp1 bộc lộ sự định kiến đối với nam giới một cách chung chung hoặc một đối tượng nam vắng mặt (không phải Sp2) phổ biến hơn, chiếm hơn 42% số lượt lời chứa nội dung định kiến đối với nam giới. Điều này có thể lí giải xuất phát từ việc người nói muốn duy trì những cuộc thoại, tránh gây bất hòa với người nghe khi giao tiếp.

4. Kết luận

Định kiến giới là loại định kiến xã hội phổ biến. Mặc dù phụ nữ thường là đối tượng gánh chịu định kiến này nhiều hơn nhưng trên thực tế, nam giới cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ từ những khuôn mẫu được hình thành từ các đặc trưng về giới và vai trò xã hội của giới mình. Những lời nói chứa đựng định kiến đối với nam giới thường tập trung vào các khía cạnh tính cách, năng lực của người đàn ông và vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình. Để bộc lộ định kiến đối với nam giới khi nói năng, người nói có chủ ý lựa chọn hành động ngôn ngữ phù hợp. Hành động ngôn ngữ được ưu tiên lựa chọn khi thể hiện định kiến đối với nam giới là các hành động ngôn ngữ thuộc nhóm Tái hiện và Biểu cảm. Trong giao tiếp, người nói có thiên hướng thể hiện sự định kiến về giới nam nói chung hoặc về một đối tượng nam vắng mặt (không phải là người nghe). Ngày nay, khi xã hội phát triển, yếu tố văn hóa, nhận thức về mỗi giới, về vai trò xã hội của mỗi giới đã có những thay đổi nhất định nhưng các khuôn mẫu giới vẫn chậm thay đổi. Chính vì thế, việc nghiên cứu những biểu hiện của định kiến giới trong ngôn ngữ có ý nghĩa thiết thực, góp phần thúc đẩy sự nhận thức về sức mạnh của lời nói chứa đựng định kiến giới. Thông qua đó, giúp nâng cao ý thức lựa chọn phương tiện ngôn ngữ và chiến lược giao tiếp phù hợp nhằm giảm thiểu, thậm chí loại bỏ những phát ngôn bộc lộ định kiến giới.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

- Ma, V. K. (2017). *100 truyện ngắn Ma Văn Kháng, Tập 1* [100 Short Stories of Ma Van Khang, Vol.1]. The Writers' Association Publishing House.
- Ma, V. K. (2017). *100 truyện ngắn Ma Văn Kháng, Tập 2* [100 Short Stories of Ma Van Khang, Vol.2]. The Writers' Association Publishing House.
- Ma, V. K. (2017). *100 truyện ngắn Ma Văn Kháng, Tập 3* [100 Short Stories of Ma Van Khang Vol.3]. The Writers' Association Publishing House.
- Multiple Writers (2017). *60 năm Văn nghệ quân đội – Tuyển tập truyện ngắn hay 2000-2016* [60 Years of Military Literature – A Collection of Great Short Stories 2000–2016]. Tre Publishing House.
- Multiple Writers (2001). *Truyện ngắn hay 2001* [Great Short Stories Year 2001]. The Writers' Association Publishing House.
- Nam, C. (2005). *Tuyển tập Nam Cao* [The Collected Works of Nam Cao]. Literature Publishing House.
- Nguyen, C. H. (2005). *Truyện ngắn chọn lọc* [Selected Short Stories]. Hanoi Publishing House.

Nguyen, H. (2012). *Tuyển tập [The Collected Works]*. Literature Publishing House.

Nguyen, H. T. (2003). *Truyện ngắn [Short stories]*. Literature Publishing House.

Nguyen, M. C. (2007). *Nguyễn Minh Châu – Tác phẩm văn học được giải thưởng Hồ Chí Minh [Nguyễn Minh Châu – Literary Works Awarded the Hồ Chí Minh Prize]*. Literature Publishing House.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Austin, J. L. (1962). *How to Do Things with Words* (2nd ed. Edited by J. O. Urmson and M. Sbisa). Harvard University Press.

Criado-Perez, C. (2019). *Phụ nữ vô hình: Bất bình đẳng từ khoảng trống dữ liệu [Invisible Women: Data Bias in a World Designed for Men]* (Translated by Nhung Nhung, 2022). Vietnam Women's Publishing House.

Do, H. C. (2001). *Đại cương Ngôn ngữ học, Tập 2: Ngữ dụng học [Introduction to Linguistics, Vol.2: Pragmatics]*. Education Publishing House.

Hoang, P. (Editor-in-Chief, 2015). *Từ điển tiếng Việt [Vietnamese Dictionary]*. Danang Publishing House.

Searle, J. R. (1969). *Speech Acts*. Cambridge University Press.

COMMON SPEECH ACTS

REFLECTING GENDER PREJUDICE AGAINST MEN IN DIALOGUE

Tran Thi Mai Huong

University of Education – University of Danang, Vietnam

Corresponding author: Tran Thi Mai Huong – Email: huongmai147@gmail.com

Received: March 12, 2025; Revised: May 27, 2025; Accepted: July 15, 2025

ABSTRACT

Gender prejudice is a common phenomenon in society and manifests in various forms. Among those, language is a frequently and easily recognizable mode of expression. Generally, women are often the ones who bear the brunt of prejudice from others. However, in daily communication, men also face constraints, norms, and societal expectations regarding their abilities, behaviors, conduct, and attitudes. These expectations arise from the beliefs, perspectives, and stereotypes that society imposes on them. Research shows that these prejudices not only affect how men perceive themselves but also profoundly impact how they interact and communicate with others in their families and communities. By analyzing conversational data that reflects prejudice against men, this study identifies the main speech acts commonly used by speakers to express gender prejudice. Studying gender prejudice against men in Vietnamese communicative language contributes to raising awareness about the power of the speech containing gender prejudice, thereby improving the choice of linguistic tools and communication strategies to minimize or, ideally, eliminate statements that reveal gender prejudice.

Keywords: gender prejudice; linguistics; pragmatics; speech acts